



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thử nghiệm và An toàn
Laboratory: *Department of Testing and Safety*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh (CASE-SMQ)
Organization: *Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology,
Quality of Ho Chi Minh City (CASE-SMQ)*

Số hiệu/Code: VILAS 081

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử, Cơ
Field: *Electrical – Electronic, Mechanical*

Người quản lý: Nguyễn Kim Trọng
Laboratory manager: *Nguyen Kim Trong*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 04/06/2026

Địa chỉ: Số 263 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: *236 Dien Bien Phu street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city*

Địa điểm: Số 263 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Location: *236 Dien Bien Phu street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city*

Điện thoại/ Tel: (028) 39 307 919

Email: tt_tdc.skhn@tphcm.com.vn

Website: <http://smeq.com.vn/>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
3.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Probe</i> B và 13	
4.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0~60.000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
5.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
6.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
7.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
8.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/(- 20 ~ 100) °C 0,1 %/(20 ~ 98) %RH	
9.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/(0~50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
10.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
11.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
12.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
13.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer 0,5 J</i>	
14.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
15.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
16.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
17.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
18.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
19.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω/ (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
20.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/ (0 ~ 200) mm 0,035 N.m/ (0 ~ 0,60) N.m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
22.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
23.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
24.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
25.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
26.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
27.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>probe</i> B và 13	
28.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0~60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
29.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
31.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 μs)	
32.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
33.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
34.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
35.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
36.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	
37.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer 0,5 J</i>	
38.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
39.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
40.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
42.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
43.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
44.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/ (0 ~ 200) mm 0,035 N.m/ (0 ~ 0,60) N.m	
45.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
46.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Resistance to fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
47.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
48.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
49.	Bình đun nước nóng có dự trữ	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Storage water heaters	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
51.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
52.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
53.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
54.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
55.	Bình đun nước nóng có dự trữ Storage water heaters	Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
56.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
57.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
58.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
59.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	
61.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>spring hammer 0,5 J</i>	
62.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
63.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
64.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
65.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
66.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
67.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
68.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/(0 ~ 0,60) N.m	
69.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
70.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm / (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Tests for fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
71.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
72.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
73.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
74.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
75.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
76.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
77.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
78.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
79.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
81.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
82.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
83.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
84.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng: 0° ~ 30° <i>Plane inclined</i>	
85.		Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo 0,5 J <i>The spring hammer test 0,5 J</i>	
86.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
87.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
88.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
89.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
91.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω/ (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
92.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/ (0 ~ 0,60) N.m	
93.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
94.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm / (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Test for fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
95.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
96.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Quạt điện <i>Electric Fans</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
98.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
99.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
100.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
101.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
102.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
103.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
104.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
105.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/(0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
106.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
107.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30)°</i>	
109.	Quạt điện <i>Electric Fans</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer 0,5 J</i>	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
110.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
111.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
112.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
113.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
114.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
115.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{AC}	
116.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/ (0 ~ 0,60) N.m	
117.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
118.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm / (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Test for fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
120.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
121.	Thiết bị đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
122.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
123.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
124.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
125.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
126.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
127.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
128.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
129.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
130.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
131.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
132.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	
133.	Thiết bị đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer 0,5 J</i>	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
134.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
135.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
136.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
137.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
138.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
139.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω/ (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
140.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/(0 ~ 0,60) N.m	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
141.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
142.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm / (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Test for fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
143.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
144.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
145.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
146.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
147.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
148.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/ (0 ~ 60.000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
149.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
150.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
151.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 μ s)	
152.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
153.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
154.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
155.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
156.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	
157.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>spring hammer 0,5 J</i>	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
158.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
159.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
160.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
161.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
162.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
163.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω/ (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
164.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/(0 ~ 0,60) N.m	
165.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
166.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm / (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Test for fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
167.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
168.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
169.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
170.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	
171.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
172.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
173.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
174.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
175.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 μs)	
176.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
177.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
178.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
179.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	/	
180.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
181.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
182.		Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	Búa thử lò xo/ <i>Spring hammer 0,5 J</i>	
183.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	
184.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
185.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
186.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
187.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
188.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/(0 ~ 0,60) N.m	
189.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
190.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm / (0 ~ 15) mm Thử cháy/ <i>Test for fire:</i> 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
191.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
192.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	
193.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and</i>	Kiểm tra phân loại (Điều 6) <i>Classification check (Clause 6)</i>	/	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2008) và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
194.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn (Điều 7) <i>Marking and instructions check (Clause 7)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
195.	similar potable cooking appliances	Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện (Điều 8) <i>Protection against access to live part test (Clause 8)</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B và 13	
196.		Đo công suất vào và dòng điện (Điều 10) <i>Measurement of power input and current (Clause 10)</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 mA/ (0 ~ 50) A	
197.		Thử phát nóng (Điều 11) <i>Heating test (Clause 11)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
198.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc (Điều 13) <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature (Clause 13)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
199.		Thử quá điện áp quá độ (Điều 14) <i>Transient overvoltages test (Clause 14)</i>	100 V/ (0 ~ 12) kV (1,2/ 50 µs)	
200.		Thử khả năng chống ẩm (Điều 15) <i>Moisture resistance test (Clause 15)</i>	0,1 °C/ (-20 ~ 100) °C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
201.		Đo dòng điện rò và độ bền điện (Điều 16) <i>Measurement of leakage current and electric strength (Clause 16)</i>	0,001 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0 ~ 5) kV _{AC}	
202.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan (Điều 17) <i>Overload protection of transformers and associated circuits test (Clause 17)</i>	/	
203.		Thử hoạt động không bình thường (Điều 19) <i>Abnormal operation test (Clause 19)</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	
204.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học (Điều 20) <i>Stability and mechanical hazards test (Clause 20)</i>	Góc nghiêng/ <i>Plane inclined: (0 ~ 30) °</i>	
205.	Vỉ nướng, máy	Thử độ bền cơ (Điều 21) <i>Mechanical strength test (Clause 21)</i>	Búa thử lò xo/ <i>spring hammer 0,5 J</i>	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
206.	nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu đi động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra kết cấu (Điều 22) <i>Construction check (Clause 22)</i>	0,05 N/ (0 ~ 200) N	và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
207.		Kiểm tra dây dẫn bên trong (Điều 23) <i>Internal wiring check (Clause 23)</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	
208.		Kiểm tra linh kiện (Điều 24) <i>Components check (Clause 24)</i>	/	
209.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài (Điều 25) <i>Connecting power and soft external conductors check (Clause 25)</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (5 m Ω ~ 2 500 Ω) 0,05 N/ (0 ~ 200) N 0,001 Nm/ (0,035 ~ 0,6) Nm	
210.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài (Điều 26) <i>Terminals for external conductors check (Clause 26)</i>	/	
211.		Kiểm tra qui định cho nối đất (Điều 27) <i>Provision for earthing check (Clause 27)</i>	0,001 Ω / (0 ~ 1,8) Ω (0 ~ 25) A _{DC}	
212.		Kiểm tra vít và các mối nối (Điều 28) <i>Screws and connections check (Clause 28)</i>	0,1 mm/(0 ~ 200) mm 0,035 N.m/(0 ~ 0,60) N.m	
213.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn (Điều 29) <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation (Clause 29)</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
214.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy (Điều 30) <i>Resistance to heat, fire and tracking test (Clause 30)</i>	Thử nhiệt/ <i>Resistance to heat:</i> 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 mm/ (0 ~ 15) mm Thử cháy/Test for fire: 1 °C/ (0 ~ 980) °C	
215.		Thử khả năng chống gỉ (Điều 31) <i>Resistance to rusting test (Clause 31)</i>	/	
216.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự (Điều 32) <i>Check for Radiation, toxicity and similar hazards (Clause 32)</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
217.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Ponyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	/	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
218.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu về kết cấu <i>Checking of compliance with constructional provisions</i>	/	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ <i>and</i> TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) và/ <i>and</i> TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ <i>and</i> TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
219.		Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1μΩ/ (5 mΩ ~ 2 500 Ω)	
220.		Đo đường kính ngoài của cáp <i>Measurement of overal diameter of cable</i>	0,1 mm/ (0,5 ~ 50,0) mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ <i>and</i>
221.		Thử nghiệm chịu điện áp <i>Withstand voltage test</i>	10 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) và/ <i>and</i> TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
222.		Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of insulation resistance at operating temperature</i>	0,1 MΩ/ (0,2 MΩ ~ 50 GΩ)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
223.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Ponyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ <i>and</i> TCVN 6610.-2:2007 (IEC 60227-2:2003) và/ <i>and</i> TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ <i>and</i> TCVN 6614-1- 1:2008 (IEC 60811-1- 1:2001)
224.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of sheath thickness</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ <i>and</i> TCVN 6610.-2:2007 (IEC 60227-2:2003) và/ <i>and</i> TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ <i>and</i> TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
225.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Ponyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Thử kéo của cách điện trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài cách điện) <i>Tensile test of insulation before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of insulation)</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) và/ and TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
226.		Thử kéo của vỏ bọc trước lão hóa (Đo suất kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc) <i>Tensile test of sheathed before ageing (Measurement of tensile strength and elongation of sheathed)</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ and TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001) và/ and TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
227.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Ponyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Thử không nhiễm bẩn <i>Measurement of non-contamination</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 20) kN 0,1 % / (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ <i>and</i> TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ <i>and</i> TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:2001)
228.		Thử tính mềm dẻo <i>Flexing test</i>	0,01 A/ (0 ~ 16) A	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
229.		Thử tổn hao khối lượng của cách điện <i>Loss of mass test for insulation</i>	0,0001 g/ (0,0001 ~ 2100) g	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ <i>and</i> TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ <i>and</i> TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985/ Amd 1:1993/Amd 2: 2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
230.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Ponyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc <i>Loss of mass test for sheathed</i>	0,0001 g/ (0,0001 ~ 2 100) g	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ and TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985/ Amd 1:1993/Amd 2: 2003)
231.		Thử uốn cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Bending test for insulation at low temperature</i>	0,1 °C/ (- 40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ and TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/ Amd 1:1993/Amd 2: 2001)
232.		Thử giãn dài cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Elongation test for insulation at low temperature</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 5) kN 0,01 %/ (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-3:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
233.		Thử va đập cho cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Impact test for insulation at low temperature</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	(IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/ Amd 1:1993/Amd 2: 2001)
234.		Thử uốn đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Bending test for sheath at low temperature</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-4:2000
235.		Thử giãn dài đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Elongtion test for sheath at low temperature</i>	0,01 N/mm ² / (0 ~ 5) kN 0,01 %/ (50 ~ 500) % 0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	(IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
236.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl clorua (PVC) có điện áp danh định	Thử va đập trên cáp hoàn chỉnh ở nhiệt độ thấp <i>Impack test on completed cable at low temperature</i>	0,1 °C/ (-40 ~ 0) °C	và/ and TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/ Amd 1:1993/Amd 2: 2001)
237.	đến và bằng 450/750V <i>Ponyvinyl chloride insulated cables of rated voltage up to and including 450/750V</i>	Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện <i>Hot pressure test for insulation</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-4:2000
238.		Thử sốc nhiệt đối với cách điện <i>Heat shock test for insulation</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	(IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ and TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985/ Amd 1: 1994/Amd 2:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
239.		Thử nén ở nhiệt độ cao cho vỏ bọc <i>Hot pressure test for sheath</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) và/ and TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1992 with Amd 1:1997) và/ and
240.		Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test for sheath</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) và/ and TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985/ Amd 1:1994/Amd 2: 2005)
241.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Thử hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	0,1 °C/ (0 ~ 300) °C 0,1 g/(50 ~ 24 000) g 0,01 W/(0 ~ 60 000) W	TCVN 8252:2015
242.	Quạt điện <i>Electric fan</i>	Thử hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	0,01 W/(0 ~ 60 000) W 0,01 m/s/ (0,4 ~ 30) m/s	TCVN 7826:2015 và/ and TCVN 7827:2015
243.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar</i>	Đo điện áp nhiễu tại cổng nguồn/ cổng điện lưới/ cổng bổ sung <i>Measurement of conducted disturbance at power/ mains/ additional terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016)
244.		Đo công suất nhiễu <i>Measurement of disturbance power</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
245.		Đo nhiễu không liên tục <i>Measurement of discontinuous disturbance</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
246.	Bóng đèn có balat lắp liền <i>Bulbs with built-in ballast</i>	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối điện lưới/ tải/ mạch điều khiển <i>Measurement of conducted disturbance at mains/ load/ circuit control terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)
247.		Đo dòng điện cảm ứng từ <i>Measurement of magnetic field induced current</i>	9 kHz ~ 30 MHz	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
248.		Xác định nhiễu điện từ bức xạ <i>Determination of radiated electromagnetic disturbances</i>	30 MHz ~ 300 MHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)
249.	Bếp điện gia dụng (bao gồm bếp điện từ) <i>Household electric cookers (including induction cookers)</i>	Đo điện áp nhiễu tại cổng điện lưới <i>Measurement of conducted disturbance at mains terminal</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016)
250.		Đo công suất nhiễu <i>Measurement of disturbance power</i>	30 MHz ~ 300 MHz	
251.		Đo nhiễu không liên tục <i>Measurement of discontinuous disturbance</i>	150 kHz ~ 30 MHz	
252.		Đo nhiễu phát xạ <i>Measurement of radiated disturbance</i>	9 kHz ~ 30 MHz Kính thước đường chéo/ <i>Diagonal dimension:</i> Đến/ <i>To</i> 1,6 m	
253.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối nguồn <i>Measurement of conducted disturbance at mains terminals</i>	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988:2018 (CISPR 11:2016)
254.	Mũ an toàn công nghiệp <i>Industrial safety helmets</i>	Thử cách điện <i>Test for Insulation</i>	0,01 mA/ (0 ~ 50) mA 10 V/ (0~5) kV _{AC}	TCVN 6407:1998 (ISO 3873:1997)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national Standard*;
- QCVN : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National technical regulation*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- CISPR: Ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference*;
- “/”: Giá trị để trống/ *Left blank*;

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechannical

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy <i>Protective helmets for motorcycle and moped users</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Appearance examination check</i>	/	QCVN 2:2008/BKHCN
2.		Xác định khối lượng mũ <i>Determination of Mass of helmet</i>	0,1 g/(0,005 ~ 12) kg	
3.		Kiểm tra phạm vi bảo vệ <i>Protective ability examination</i>	0,001 mm/(0~ 25)mm	
4.		Thử quai đeo <i>Retention system test</i>	/	
5.		Đo góc nhìn <i>Measurement of vision</i>	0,1°/ (7°; 45°; 105°)	
6.		Thử độ bền va đập & hấp thu xung động tại <i>Test of impact resistance & impulse absorption at</i> (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C	10 mV/g/(0 ~ 1 000) g 0,1 °/ (40 ~ 300) ° 0,1 °/ (15 ~ nhiệt độ môi trường - 2) ° 0,1 °/ (- 40 ~ 15) °	
7.		Thử độ bền đâm xuyên tại <i>Penetration resistance test at</i> (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C	0,1°/ (40 ~ 300) ° 0,1 °/ (15 ~ nhiệt độ môi trường - 2) ° 0,1 °/ (- 40 ~ 15) °	
8.		Thử đặc tính cơ học của kính chắn gió <i>Impact test of visor</i>	/	
9.		Thử ổn định của mũ <i>Stability test</i>	/	
10.		Kiểm tra hệ số truyền sáng kính chắn gió <i>Light transmittance for visor check</i>	(380 ~ 780) nm ± 0,01 %	
11.		Kiểm tra ngoại quan <i>Appearance examination</i>	/	QCVN 2:2021/BKHCN và/ and TCVN 5756:2017
12.		Xác định khối lượng mũ <i>Determination of Mass of helmet</i>	0,1 g/ (0,005 ~ 12) kg	
13.		Kiểm tra phạm vi bảo vệ <i>Protective ability examination</i>	0,001 mm/ (0~ 25) mm	
14.		Thử quai đeo <i>Retention system test</i>	/	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 081

TT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.		Đo góc nhìn <i>Measurement of Vision</i>	0,1°/ (7°; 45°; 105°)	
16.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy <i>Protective helmets for motorcycle and moped users</i>	Thử độ bền va đập & hấp thu xung động tại <i>Test of impact resistance & impulse absorption at</i> (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C; (- 10 ± 2) °C	10 mV/g/(0 ~ 1 000) g 0,1 °/ (40 ~ 300) ° 0,1 °/(15 ~ nhiệt độ môi trường - 2) ° 0,1 °/ (- 40 ~ 15) °	QCVN 2:2021/BKHCN và/ and TCVN 5756:2017
17.		Thử độ bền đâm xuyên tại <i>Penetration resistance test at</i> (50 ± 2) °C; (23 ± 2) °C; (-10 ± 2) °C	0,1 °/(40 ~ 300) ° 0,1°/ (15 ~ nhiệt độ môi trường - 2) ° 0,1 °/ (- 40 ~ 15) °	
18.		Thử đặc tính cơ học của kính chắn gió <i>Impact test of visor</i>	/	
19.		Thử ổn định của mũ <i>Stability test</i>	/	
20.		Kiểm tra hệ số truyền sáng kính chắn gió <i>Light transmittance for visor check</i>	(380 ~ 780) nm ± 0,01 %	
21.	Tủ an toàn sinh học cấp I, II, III (x) <i>Biosafety cabinetry class I, II, III</i>	Kiểm tra hình thái dòng khí <i>Airflow smoke patterns test</i>	/	EN 12469:2000 NSF/ANSI 49:2016
22.		Thử tốc độ gió <i>Airflow velocity test</i>	2 fpm/(2 ~ 1 000) fpm	
23.		Thử độ rọi <i>Lighting intensity test</i>	0,01 lx/ (0 ~ 20) lx 0,1 lx/ (0 ~ 200) lx 1 lx/ (0 ~ 2 000) lx 1 lx/ (0 ~ 20 000) lx 1 lx/ (0 ~ 200 000) lx	
24.		Thử độ ồn <i>Noise level test</i>	0,1 dB/ (30 ~ 140) dBA	
25.		Kiểm tra rò rỉ HEPA/ ULPA <i>HEPA/ULPA filter leak test</i>	0,0001%/ (0 ~ 100) %	
26.		Thử độ rung <i>Vibration test</i>	1 µm/ (1 µm ~ 1,999 mm) 0 Hz/(10 Hz ~ 1 kHz)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS***VILAS 081**

TT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.		Thử cường độ UV <i>UV intensity test</i>	(240 ~ 390) nm	HD-TN075 (2023)
28.	Phòng sạch (x) <i>Clean room</i>	Thử nồng độ hạt bụi <i>Particle concentration test</i>	(0 ~ 500 000) hạt/ft ³ (17 667 840 hạt/m ³) (0,3 ~ 5) µm	ISO 14644-1:2015

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national Standard*;
- QCVN : Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National technical regulation*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- NSF/ ANSI: Tổ chức Vệ sinh Quốc gia/ Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ/ *National Sanitation Foundation (NSF)/ American National Standards Institute (ANSI)*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standards*;
- HD-TN075 (2023): Phương pháp thử nội bộ do PTN xây dựng / *Laboratory - developed method*;
- “x”: Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On- site tests*;
- “/”: Giá trị để trống/ *Left blank./*

Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh (CASE-SMQ) cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh (CASE-SMQ) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE-SMQ) that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*